



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Dịch vụ Vận tải và Thương mại

Ngày 30/09/2025	14,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-4.8%	-	-

DT thuần Q3/25
1.02
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.02 2.5%
YoY: ▲ 0.11 12.6%

LN thuần Q3/25
1.30
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.07 5.6%
YoY: ▲ 0.37 39.7%

LN sau thuế Q3/25
1.04
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.05 5.0%
YoY: ▲ 0.30 40.5%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
127%
YoY: +/- ▲ 2.9%

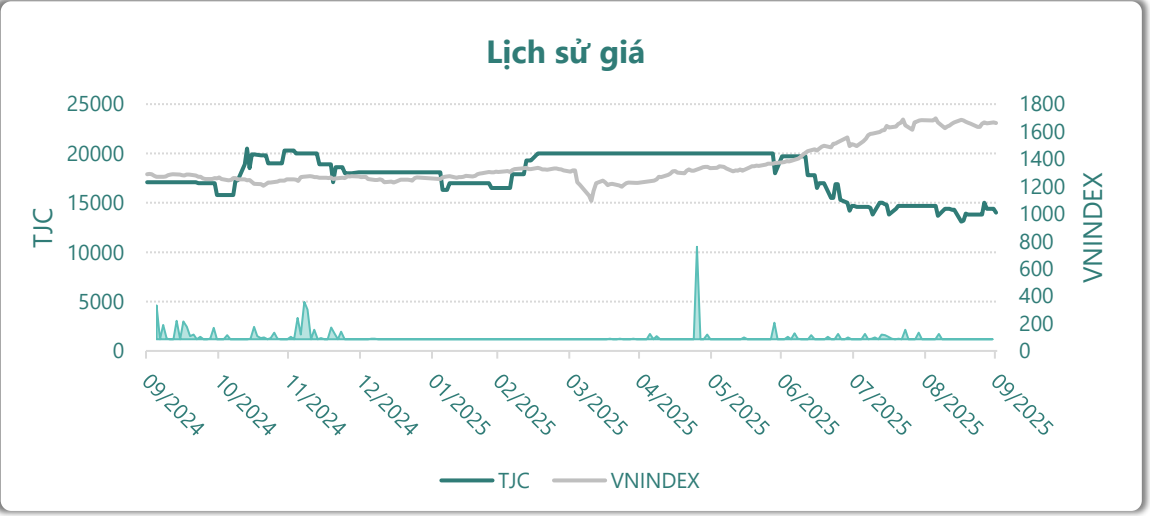
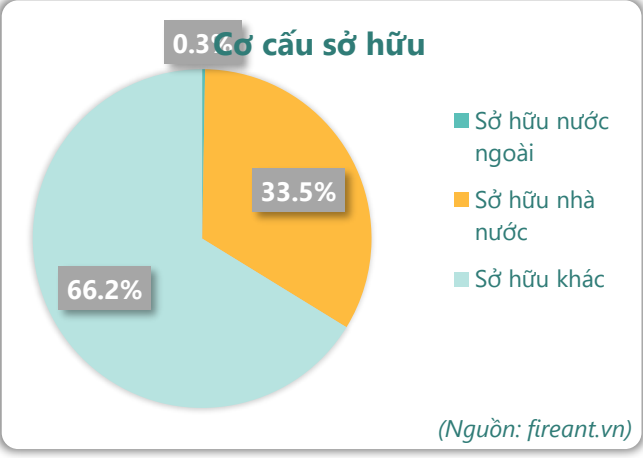
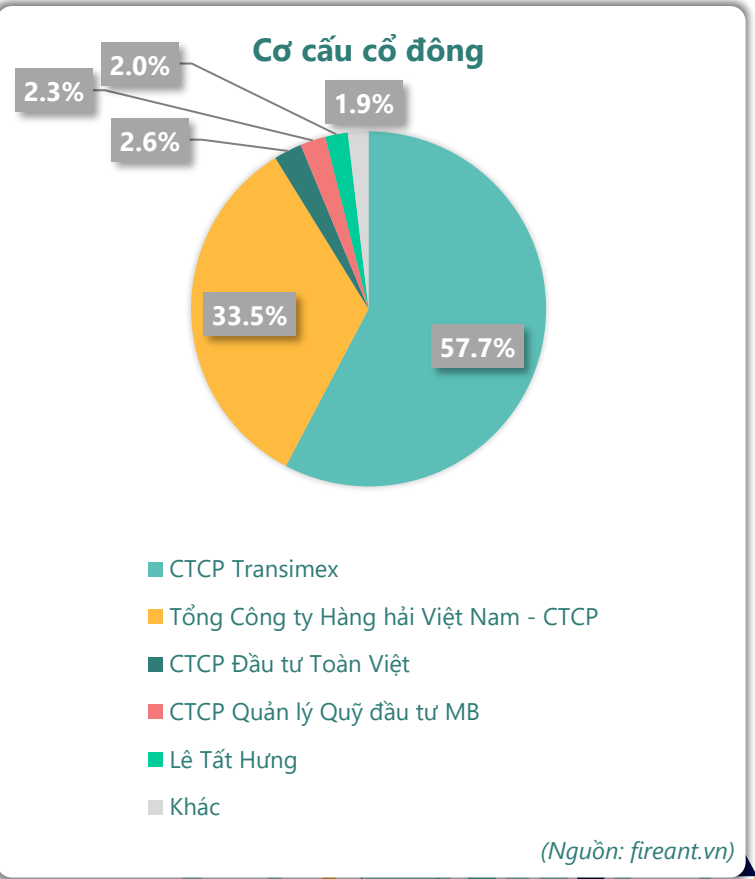
ROE (TTM) Q3/25
2.0%
YoY: +/- ▲ 0.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	13,100 - 20,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	120
Số lượng CPLH (CP)	8,600,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,005
Sở hữu nước ngoài	0.3%
Beta	0.07
EPS	419
P/E	33.4

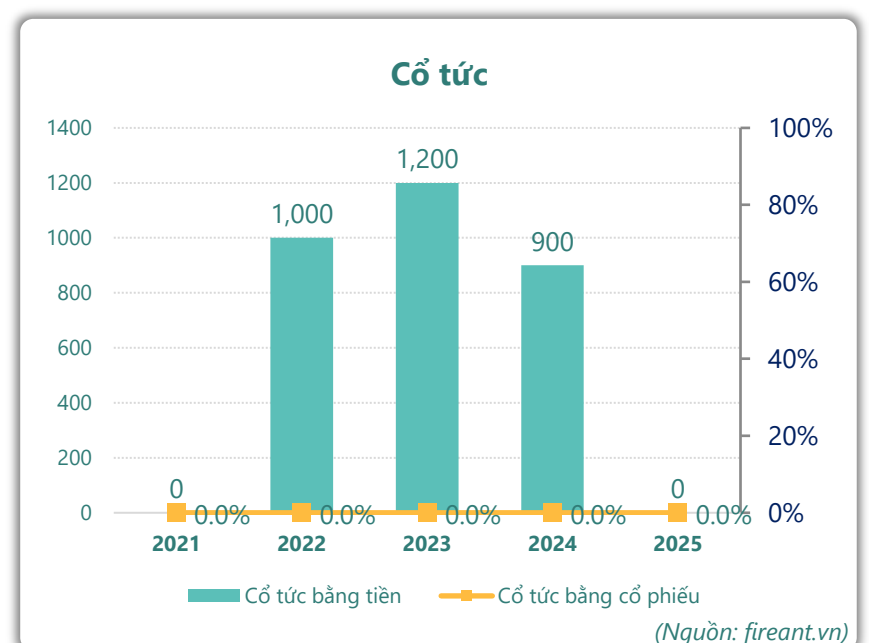
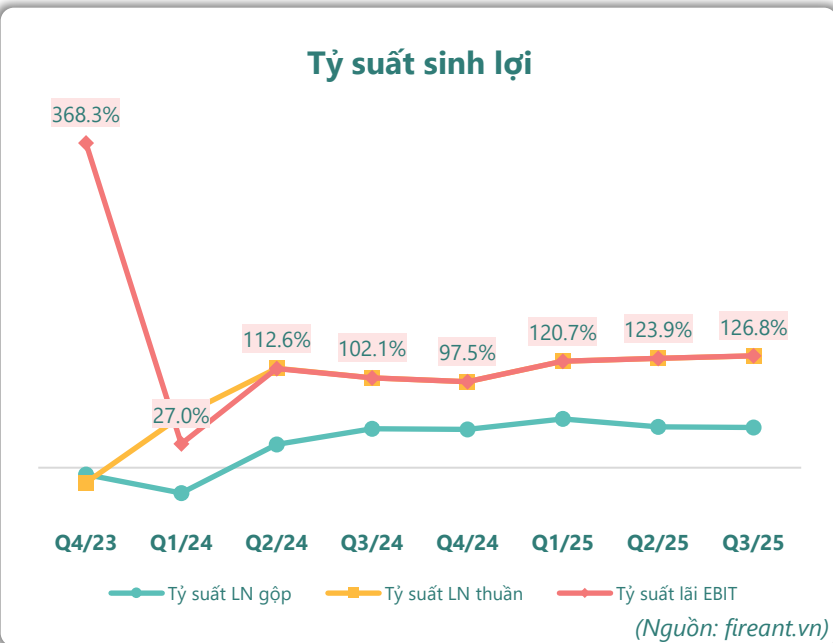
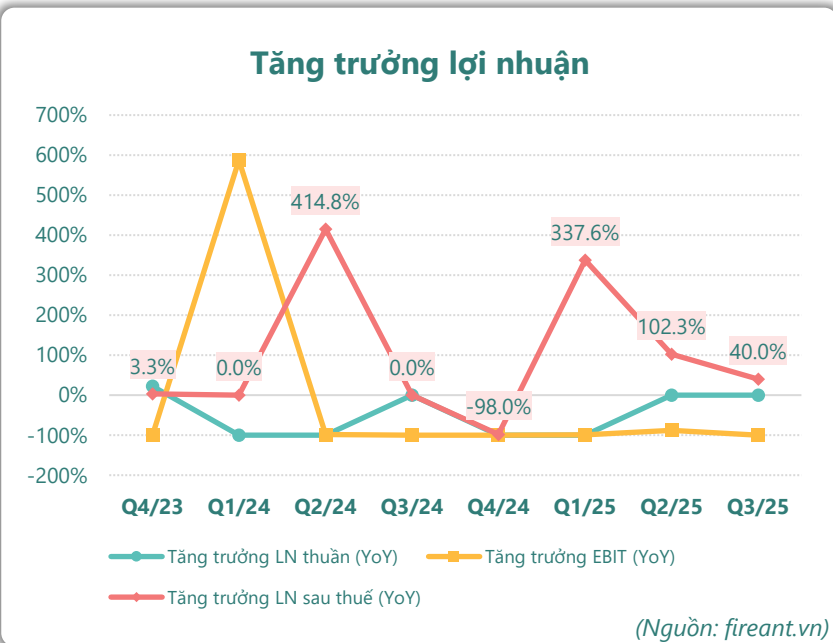
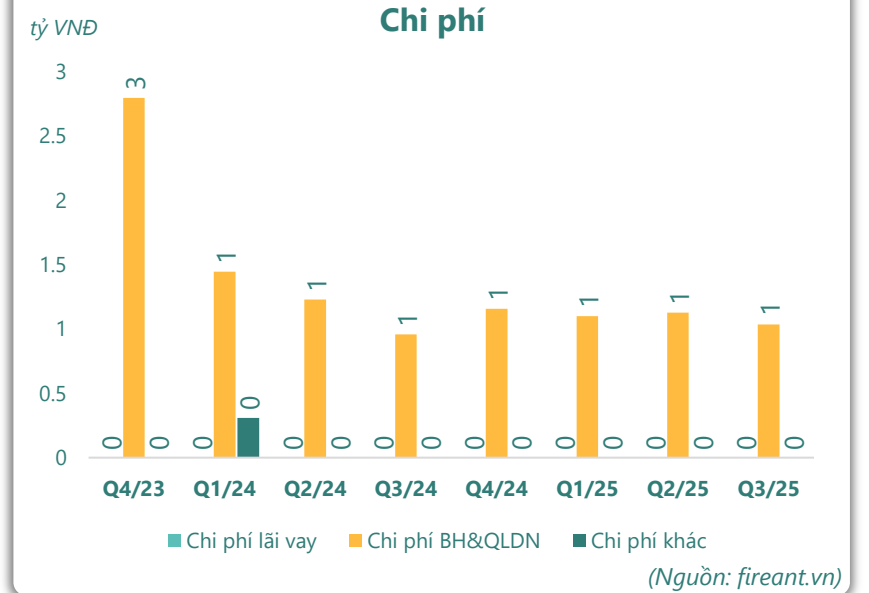
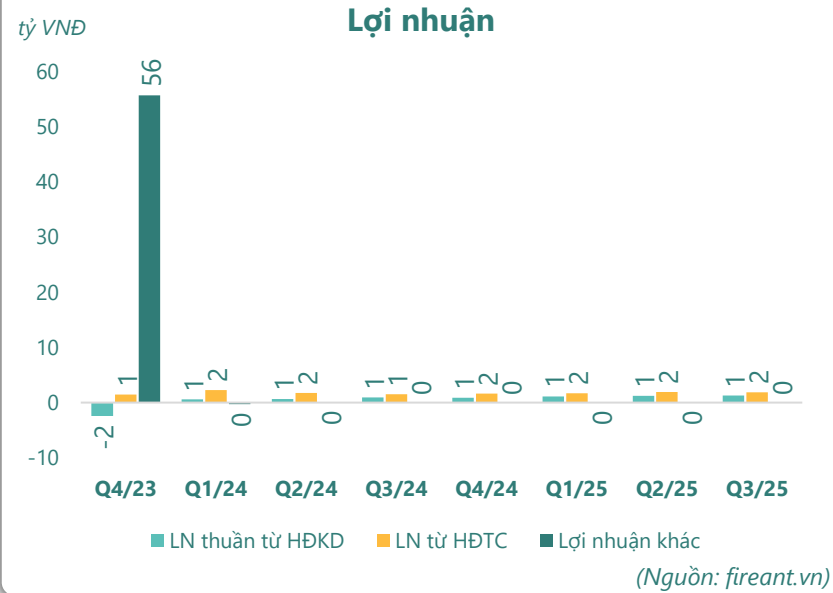
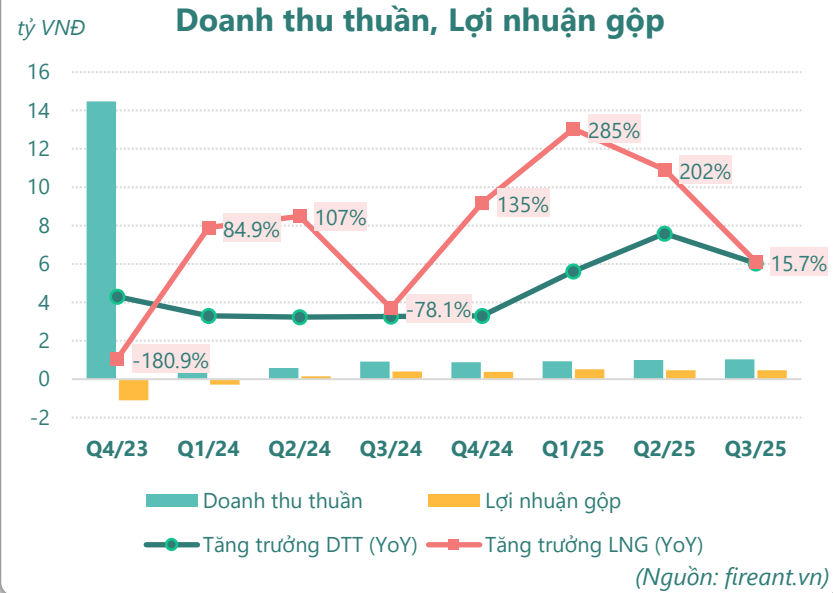
DT thuần 9T 2025
2.96
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.50 20.3%

LN thuần 9T 2025
3.67
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.52 70.6%

LN sau thuế 9T 2025
2.93
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1.45 97.9%



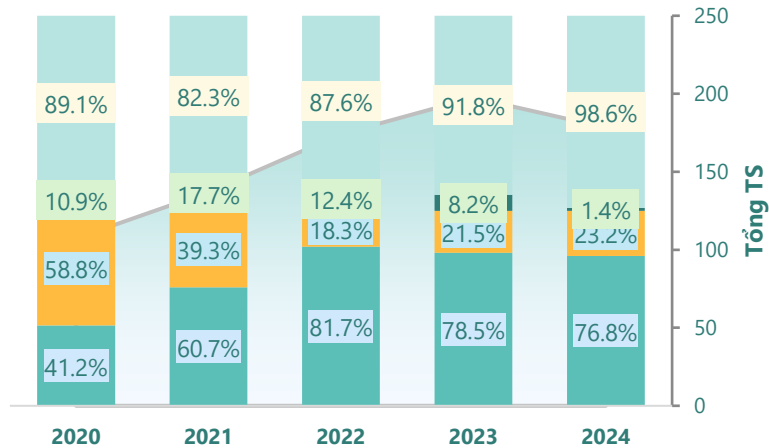
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

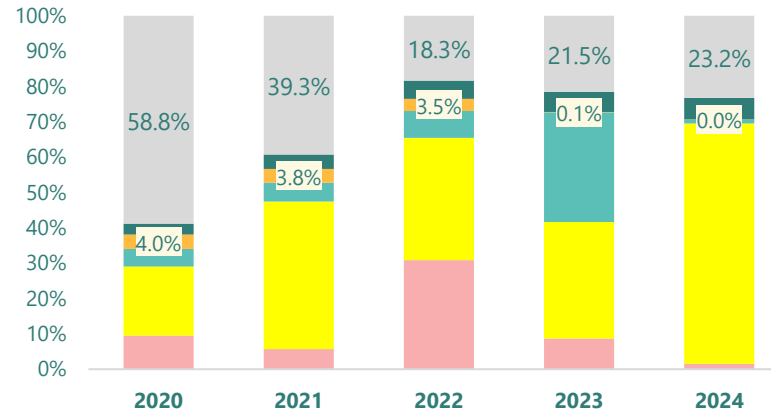
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

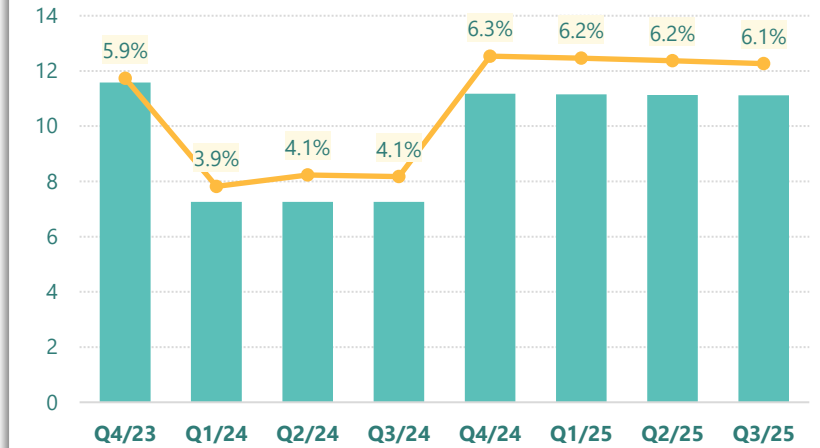


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

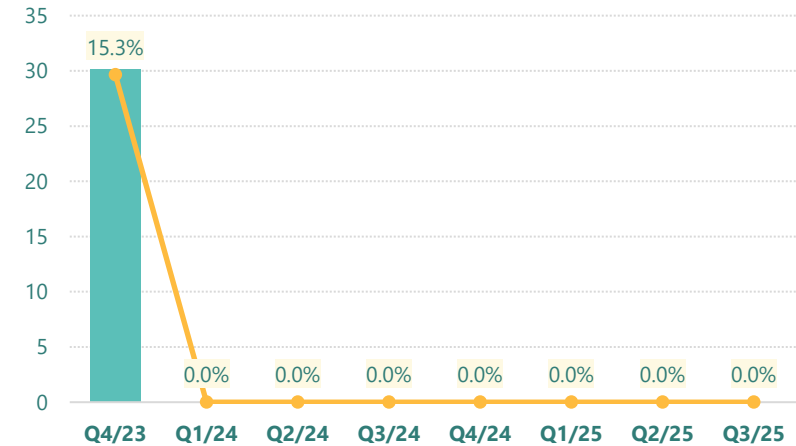


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

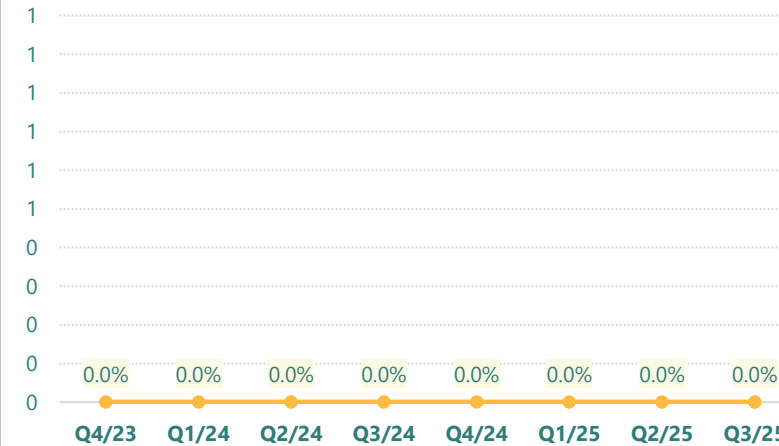


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

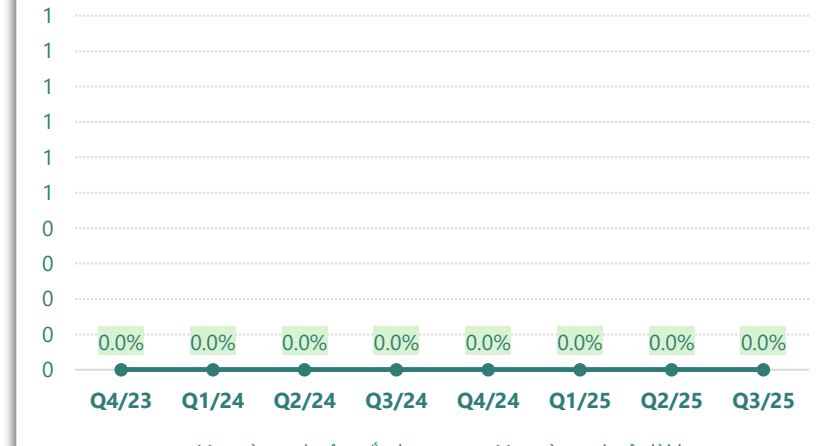


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

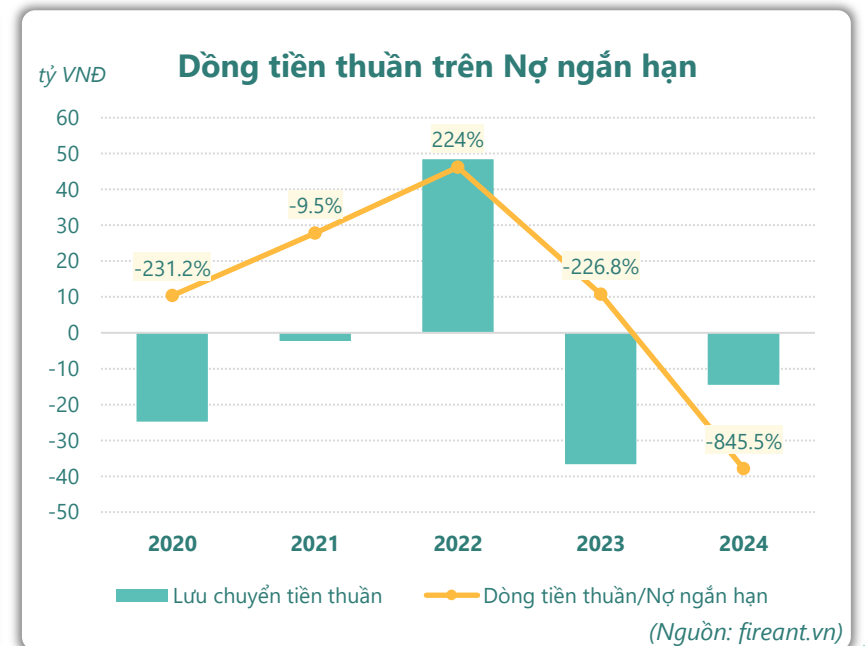
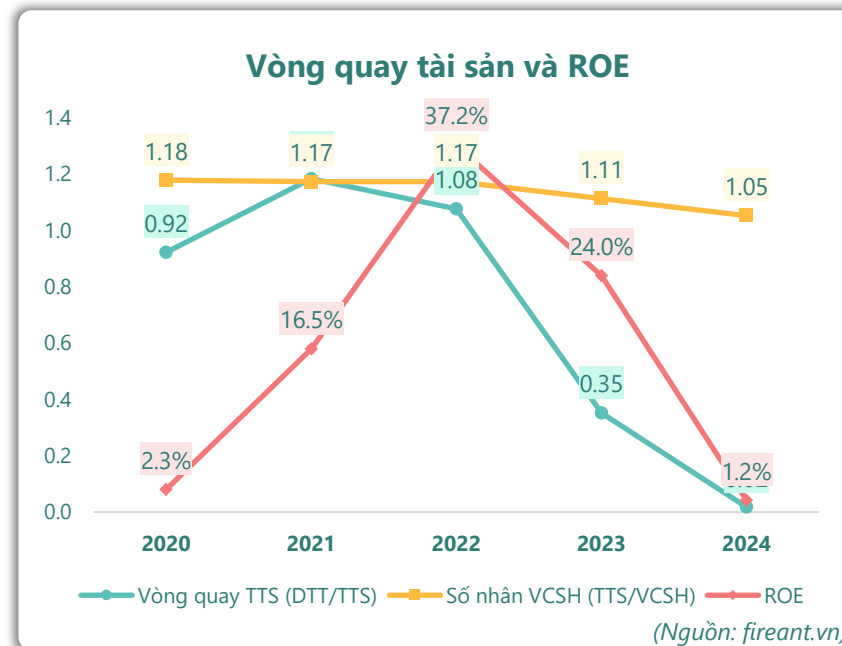
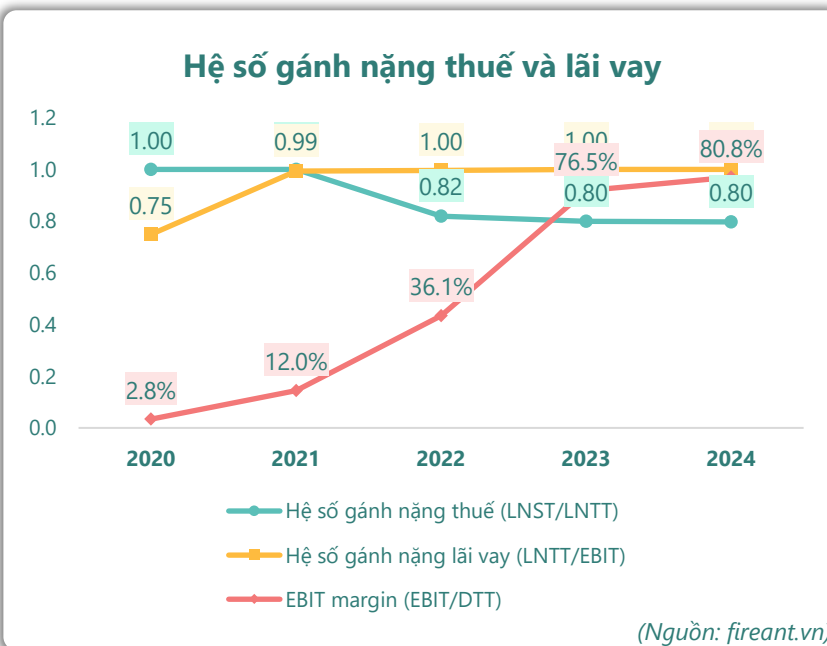
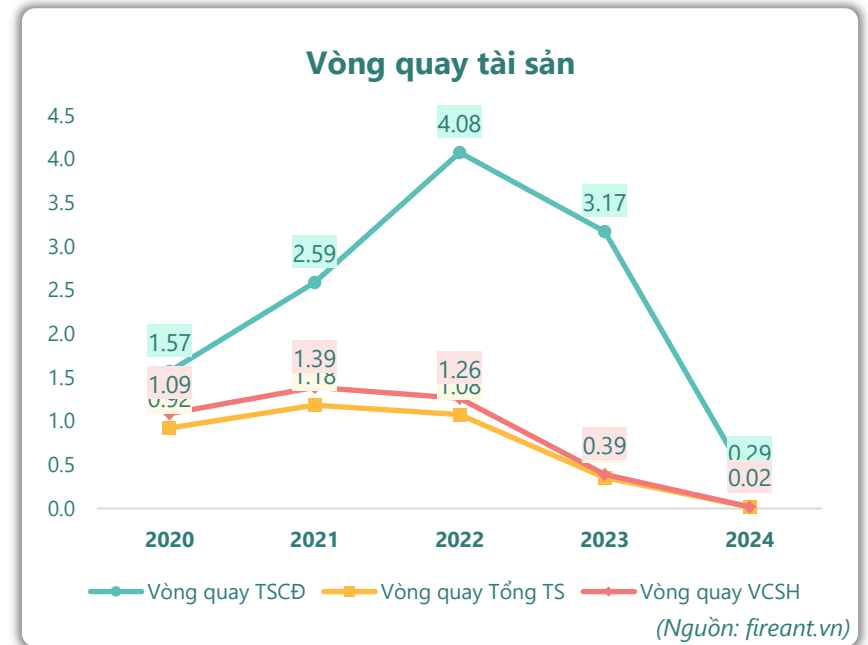
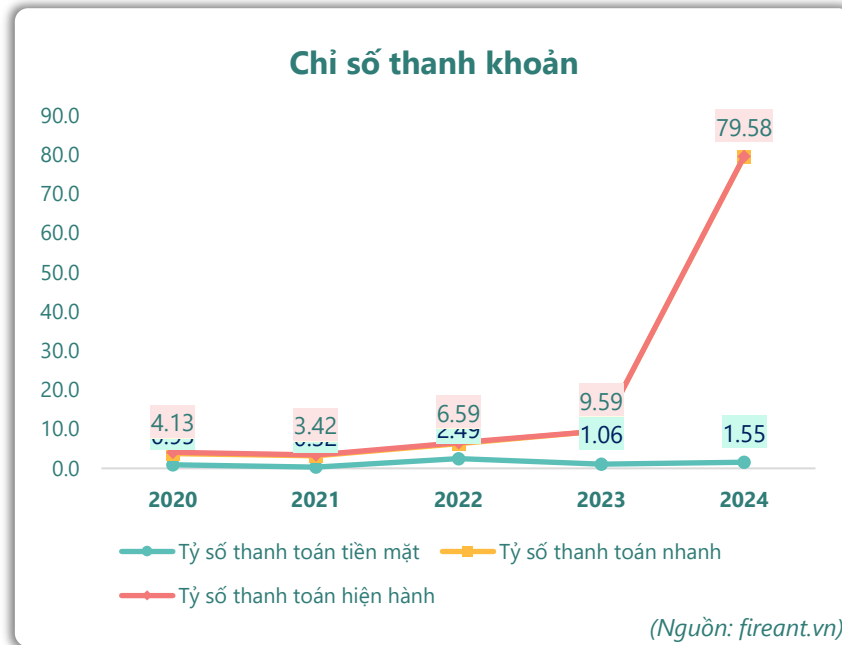
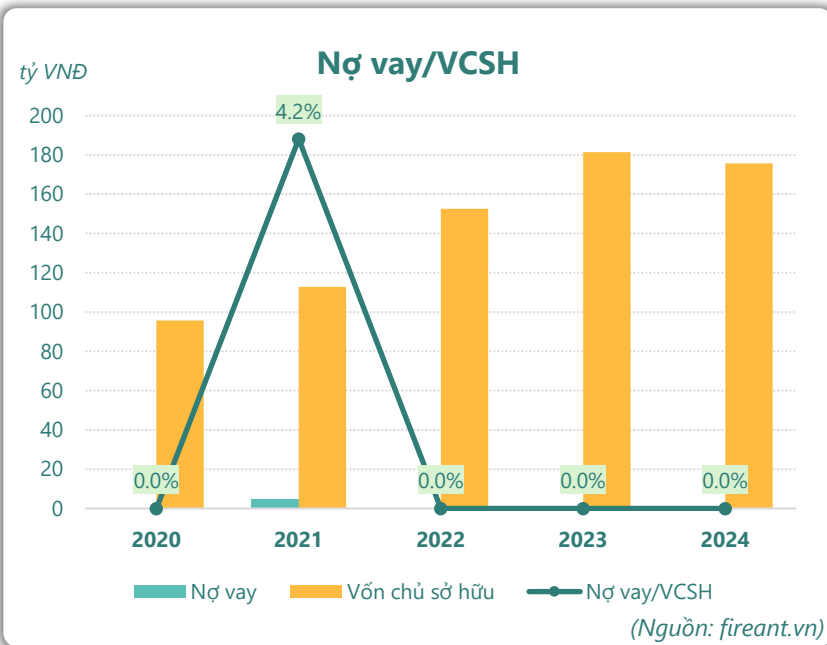


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	1.02	0.91	12.6%	2.96	2.46	20.3%
Giá vốn hàng bán	0.56	0.51	9.6%	1.51	2.18	-30.8%
Lợi nhuận gộp	0.47	0.40	16.5%	1.45	0.28	425%
Doanh thu HĐTC	1.87	1.48	26.4%	5.49	5.51	-0.4%
Chi phí TC	0	0.00		0	0	
Chi phí lãi vay	0	0.00		0	0	
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0	0.00		0.03	0	
Chi phí QLDN	1.04	0.96	8.0%	3.23	3.63	-11.1%
LN thuần từ HĐKD	1.30	0.93	39.7%	3.67	2.15	70.6%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0.00	-0.31	99.2%
LN trước thuế	1.30	0.93	39.7%	3.66	1.84	99.2%
Lợi nhuận sau thuế	1.04	0.74	40.5%	2.93	1.48	97.9%
LNST của CĐ cty mẹ	1.04	0.74	40.5%	2.93	1.48	97.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0.19	0.89	-0.40	-0.63	-0.49	-0.25
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.08	1.41	-3.08	0.04	0.72	0.24
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-7.74	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	8.24	3.84	6.14	2.66	2.07	2.33
Lưu chuyển tiền thuần	-4.47	2.30	-3.48	-0.59	0.22	-0.01
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0	0.00	0	0.04	0
Tiền cuối kỳ	3.84	6.14	2.66	2.07	2.33	2.32

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	181	178	1.7%
Tài sản ngắn hạn	141	137	2.8%
Tiền và tương đương tiền	2.32	2.66	-12.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	125	121	3.5%
Phải thu ngắn hạn	2.45	2.16	13.6%
Hàng tồn kho	0.08	0.08	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	10.8	-2.4%
Tài sản dài hạn	40.5	41.4	-2.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.1	11.2	-0.5%
Bất động sản đầu tư	29.1	29.8	-2.2%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0.24	0.39	-38.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2.59	2.50	3.6%
Nợ ngắn hạn	1.81	1.72	5.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.34	0.52	-34.5%
Nợ dài hạn	0.78	0.78	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	179	176	1.7%
Vốn chủ sở hữu	179	176	1.7%
Vốn điều lệ	86.0	86.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

